

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4433 /QĐ-BNN-XD
BQL ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI 7

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2017

CÔNG VĂN BẢN

Số: 2017

Ngày: 05 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình
Hồ chứa nước Sông Chò 1, tỉnh Khánh Hòa**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/06/2014; Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/06/2012; Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 136/NĐ-CP ngày 31/12/2015 Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 về Quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016; số 02/2016/VBHN-BXD ngày 15/02/2016 Quy định chi tiết về thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 1496/QĐ-BNN-KH ngày 19/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án hồ chứa nước Sông Chò 1, tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Quyết định số 2954/QĐ-UBND ngày 05/10/2017 của UBND tỉnh Khánh Hòa phê duyệt phương án tổng thể về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án hồ chứa nước Sông Chò 1, hạng mục công trình đầu mối; Văn bản số 7761/UBND-VP ngày 29/8/2017 của UBND tỉnh Khánh Hòa chấp thuận phương án trồng rừng thay thế;

Xét Tờ trình số 428/TTr-BQL-KH ngày 25/10/2017 của Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7 về việc phê duyệt dự án đầu tư kèm theo hồ sơ và Báo cáo thẩm tra công trình Hồ chứa nước Sông Chò 1, tỉnh Khánh Hòa;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình tại Báo cáo thẩm định số 1448/BC-XD-TĐ ngày 30/10/2017 và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Hồ chứa nước Sông Chò 1, tỉnh Khánh Hòa với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Hồ chứa nước Sông Chò 1

2. Chủ đầu tư và hình thức quản lý dự án:

2.1. Chủ đầu tư:

- Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng thủy lợi 7 thực hiện chức năng chủ đầu tư Hợp phần xây dựng công trình đầu mối hồ chứa nước Sông Chò 1;

- Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Khánh Hòa thực hiện chức năng chủ đầu tư Hợp phần bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

2.2. Hình thức quản lý dự án: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực, chuyên ngành.

3. Đơn vị tư vấn lập dự án:

Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Thủy lợi Việt Nam - CTCP (HEC).

4. Chủ nhiệm lập dự án: Th.S Nguyễn Ngọc Lâm.

5. Mục tiêu, nhiệm vụ dự án:

- Cấp nước tưới cho 4.300 ha đất canh tác, trong đó: Khu tưới huyện Khánh Vĩnh 1.800 ha khu tưới Ninh Hòa 2.500 ha.

- Cấp lưu lượng $2,0 \text{ m}^3/\text{s}$ trong các tháng mùa kiệt để điều tiết nhu cầu nước cho hạ du sông Cái Nha Trang. Tạo nguồn cấp nước $152.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm cho sinh hoạt, du lịch,...kết hợp giảm nhẹ lũ hạ du, phát điện.

6. Nội dung, quy mô đầu tư:

Hồ chứa: Hồ điều tiết nhiều năm, dung tích toàn bộ $W_{tb}=108,406$ triệu m^3 , dung tích hữu ích $W_{hi}=101,367$ triệu m^3 , dung tích chết $W_c=7,039$ triệu m^3 ; Đập chính bê tông trọng lực dài 203 m, chiều cao lớn nhất $H_{max}=59,7$ m; Tràn xả lũ có cửa, lưu lượng xả lũ thiết kế $Q_{(P=1\%)}=1.488 \text{ m}^3/\text{s}$; Cống xả xuống hạ du $Q_{TK}=2 \text{ m}^3/\text{s}$; Tuy nèn số 1 cấp nước cho huyện Khánh Vĩnh dài 1.870m, tuy nèn số 2 cấp nước sang thị xã Ninh Hòa dài 3.853m.

(Thông số kỹ thuật chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

7. Địa điểm xây dựng: Huyện Khánh Vĩnh và thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa.

8. Diện tích sử dụng đất: 653,97 ha.

9. Loại, cấp công trình và tần suất thiết kế:

a) Loại công trình: Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn

b) Cấp công trình: Theo QCVN 04-05:2012/BNNTNT

Công trình đầu mối và hệ thống dẫn nước: cấp II.

c) Tần suất thiết kế:

- Tần suất đảm bảo tưới: $P=85\%$;
- Tần suất đảm bảo cấp nước sinh hoạt: $P=90\%$;
- Tần suất lũ thiết kế: $P=1,0\%$;
- Tần suất lũ kiểm tra: $P=0,2\%$;
- Tần suất lũ dẫn dòng thi công: $P=10\%$.

10. Số bước thiết kế:

- Thiết kế 03 (thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công) đối với các hạng mục công trình đầu mối hồ chứa như: đập chính, đập phụ, cống xả xuống hạ du, tràn xả lũ và các tuynel lấy nước;

- Thiết kế 02 bước (thiết kế cơ sở, thiết kế bản vẽ thi công) đối với hạng mục còn lại.

11. Phương án xây dựng:

11.1. Vùng tuyến công trình:

Công trình đầu mối đập chính: Vùng tuyến 1 (thượng lưu)

11.2. Giải pháp kỹ thuật công trình chính

Xây dựng đập tạo hồ chứa nước, hồ điều tiết nhiều năm, diện tích lưu vực $F_{LV}=201,4 \text{ km}^2$; MNDBT: +167,70m, MNC: +137,20m, dung tích toàn bộ $W_{tb}=108,406 \text{ triệu m}^3$, dung tích hữu ích $W_{hi}=101,367 \text{ triệu m}^3$, dung tích chết $W_c=7,039 \text{ triệu m}^3$, gồm các hạng mục:

a) Đập chính: Bê tông trọng lực, cao trình đỉnh +170,70m, chiều cao đập $H_{\max}=59,70\text{m}$, chiều dài đập 203m, chiều rộng đỉnh đập $B=6\text{m}$; trong thân đập bố trí các hành lang kiểm tra và tiêu thoát nước. Xử lý nền bằng khoan phụt vữa xi măng chống thấm và gia cố nền.

b) Đập phụ: Vị trí tại eo phía đầu vai trái đập chính, kết cấu đập đất, chiều cao $H_{\max}=10,30 \text{ m}$, dài $L=58,10\text{m}$, mái thượng lưu gia cố bằng BTCT, mái hạ lưu bố bảo vệ bằng trồng cỏ. Xử lý nền bằng khoan phụt vữa xi măng.

c) Tràn xả lũ: Bố trí ở lòng sông, lưu lượng xả lũ thiết kế $Q_{(P=1\%)}=1.488 \text{ m}^3/\text{s}$; tràn gồm 03 khoang, kích thước $n \times (b \times h)=3 \times (10 \times 8)\text{m}$; cao trình ngưỡng +159,70m, kết cấu bằng BT và BTCT. Biện pháp tiêu thoát nước thân, nền đập và xử lý nền tương tự đập dâng.

d) Cống xả xuống hạ du: Đặt bên vai trái đập chính, hình thức chảy có áp, kết cấu ống thép $D=1,0\text{m}$, bọc BTCT, lưu lượng: $Q_{TK}=2 \text{ m}^3/\text{s}$, cao trình ngưỡng cống +134m;

e) Các tuy nèn lấy nước: Hình thức chảy có áp; đường kính thân tuynel

1,9m, tuynel số 1: dài $L=1.870\text{m}$; cao trình đáy cửa vào $+133,6\text{m}$, đáy cửa ra $+125,66\text{m}$; kết cấu BTCT; tuynel số 2: dài $L=1.965\text{m}$; cao trình đáy cửa vào $+133,6\text{m}$, đáy cửa ra $+117,70\text{m}$; kết cấu BTCT.

f) Công trình phục vụ thi công và quản lý vận hành:

- Đường thi công kết hợp quản lý gồm 04 tuyến: Tổng chiều dài 14.249m , $b_n=5,5\text{m}$.

- Đường thi công gồm 05 tuyến: Tổng chiều dài 2.534m , $b_n=5,5\text{m}$.

- Xây dựng khu quản lý vận hành: Diện tích khuôn viên 500m^2 , diện tích xây dựng 200m^2 , nhà 02 tầng, cấp III và trang thiết bị quản lý kèm theo.

11.3. Cơ - điện và thiết bị công nghệ:

a) Thiết bị cơ khí:

- Thiết bị cơ khí tràn xả lũ, gồm: 3 cửa x $(b \times h) = 3 \times (10,0 \times 8)\text{m}$; cửa van cung, đóng mở bằng xi lanh thủy lực, bố trí hệ thống phai sửa chữa;

- Thiết bị cơ khí cống xả xuống hạ du, gồm: lưới chắn rác, van phẳng bằng thép; ống thép đoạn sau tháp van đường kính $D=1,0\text{m}$, van vận hành hạ lưu $D=1,0\text{m}$, hệ thống pa lăng xích nâng hạ;

- Thiết bị cơ khí tuynel số 1, 2 gồm: khe, lưới chắn rác, cửa van sửa chữa nâng hạ bằng cầu lăn điện 10T. Nhà van hạ lưu bố trí van điều tiết và hệ thống cầu lăn chạy điện;

- Thiết bị cơ khí cống dẫn dòng: gồm 02 cửa van chặn dòng kích thước $n \times (b \times h) = 2 \times (4,0 \times 4,2)\text{m}$.

b) Hệ thống, thiết bị điện:

- Điện thi công: Xây dựng tuyến đường dây 22kV dài 6,4km; Xây dựng 02 TBA 560kVA-22/0,4kV và 02 TBA 630kVA-22/0,4kV;

- Điện quản lý vận hành: trạm biến áp cấp điện cho thi công bảo dưỡng sử dụng lại cho vận hành và bố trí máy phát điện dự phòng;

- Hệ thống điều khiển giám sát (SCADA) gồm: Hệ thống giám sát điều khiển, vận hành các cửa tràn; cửa nhận nước; hệ thống giám sát mức nước thượng, hạ lưu hồ; hệ thống giám sát lượng mưa lưu vực hồ và hệ thống Camera giám sát.

c) Hệ thống, thiết bị quan trắc gồm: Mức nước, ứng suất đáy móng; áp lực nước thấm lên đáy công trình; nhiệt độ, ứng suất trong thân đập bê tông; chuyển vị đứng, ngang các đoạn đập...

12. Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:

Tổng diện tích đất thu hồi để xây dựng công trình là 653,97ha, trong đó: Đất phi nông nghiệp 2,88 ha, đất sản xuất nông nghiệp 79,15ha, đất rừng sản xuất 335,46ha, đất khác 236,49ha.

13. Khối lượng xây dựng chính:

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
1	BTCT các loại	m ³	38.953
2	BT thường các loại	m ³	114.742
3	BT phun lưới thép	m ³	13.491
4	Gạch, đá xây các loại	m ³	4.446
5	Thép hình các loại	tấn	68,300
6	Thép tròn các loại	tấn	1.950
7	Đào đá các loại	m ³	210.251
8	Đào đất các loại	m ³	681.301
9	Đất đắp các loại	m ³	33.248

14. Tổng mức đầu tư của dự án: 956.006.810.000 đồng (Bằng chữ: Chín trăm năm mươi sáu tỷ không trăm linh sáu triệu tám trăm mười nghìn đồng).

Trong đó:

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 86.000.000.000 đồng;
- Chi phí xây dựng: 614.577.409.000 đồng;
- Chi phí thiết bị: 20.410.976.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 8.493.467.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 79.332.158.000 đồng;
- Chi phí khác: 60.780.856.000 đồng;
- Chi phí dự phòng: 86.411.944.000 đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

15. Nguồn vốn đầu tư:

- Vốn NSNN giai đoạn 2006 - 2012 do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý (đã thanh toán): 6.006.810.000 đồng;

- Vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2017-2020 do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý 950.000.000.000 đồng, phân bổ cho dự án 855.000.000.000 đồng (tiết kiệm 10%) để đầu tư Hợp phần xây dựng công trình đầu mối và Hợp phần bồi thường hỗ trợ và tái định cư công trình đầu mối, trong đó:

- + Hợp phần bồi thường, hỗ trợ và TĐC: 86.000.000.000 đồng;
- + Hợp phần xây dựng công trình đầu mối: 864.000.000.000 đồng.

16. Thời gian thực hiện dự án: Từ năm 2017 đến 2021

17. Những lưu ý giai đoạn sau:

- Nghiên cứu, tính toán, lựa chọn tối ưu giải pháp kỹ thuật cho các hạng mục công trình; tối ưu hóa cao trình đặt móng hạng mục đập chính, chiều sâu, số hàng khoan phụt chống thấm nền đập, đảm bảo an toàn công trình, hiệu quả kinh tế, thuận lợi khi khai thác vận hành;

- Tối ưu mặt cắt, kích thước đập chính và nghiên cứu thêm phương án đập vòm để so sánh, lựa chọn;

- Rà soát, mặt cắt và kết cấu gia cố thân 02 tuynen và các hạng mục để tiết kiệm chi phí đưa vào đầu tư phần còn lại của tuynel số 2 (khảo sát, thiết kế toàn bộ tuynel số 2), trường hợp còn thiếu vốn thì huy động từ các nguồn vốn khác để đầu tư hoàn thiện;

- Tối ưu về tuyến, độ dốc dọc đường thi công kết hợp quản lý, đảm bảo đường ổn định lâu dài và tiết kiệm chi phí;

- Thí nghiệm mô hình thủy lực tràn xả lũ để luận chứng tính hợp lý về thiết kế và an toàn, tối ưu kích thước tràn và hồ xói hạ lưu đập tràn;

- Thiết bị quan trắc cần phân chia ra hai loại, thiết bị quan trắc phục vụ trong giai đoạn thi công, quan trắc phục vụ trong giai đoạn khai thác vận hành và thời hạn quan trắc; quy định giá trị giới hạn để đánh giá các chỉ tiêu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật;

- Đối với vật liệu xây dựng cần bổ sung khảo sát mỏ đá granit gần công trình để so chọn, sử dụng cát xây làm cốt liệu bê tông để chủ động vật liệu xây dựng và tận dụng đá đào để tiết kiệm chi phí;

- Các chủ đầu tư khẩn trương tổ chức hoàn thành các thủ tục pháp lý có liên quan và chỉ được triển khai xây dựng công trình sau khi có văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ về chuyển đổi diện tích rừng tự nhiên để xây dựng công trình; ĐTM được duyệt và có giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt;

- Trong quá trình triển khai thực hiện tiết kiệm 10% tổng mức đầu tư theo Nghị quyết số 89/NQ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ, đảm bảo phù hợp với nguồn vốn trung hạn của dự án được bố trí.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Bộ Nông nghiệp và PTNT là cấp quyết định đầu tư, Bộ giao:

- Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng thủy lợi 7 thực hiện chức năng chủ đầu tư Hợp phần xây dựng công trình đầu mối; là đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả, tiến độ thực hiện toàn bộ dự án và lập hồ sơ, trình Bộ phê duyệt điều chỉnh dự án (nếu có);

- Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Khánh Hòa thực hiện chức năng chủ đầu tư Hợp phần bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

- Cục Quản lý xây dựng công trình thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng công trình, đồng thời là cơ quan chuyên môn về xây dựng của dự án, chịu trách nhiệm hướng dẫn chủ đầu tư tổ chức quản lý, thực hiện dự án theo đúng các quy định hiện hành.

- Vụ Kế hoạch, Vụ Tài chính và các đơn vị thuộc Bộ chịu trách nhiệm xử lý, hướng dẫn các nghiệp vụ liên quan đến quá trình thực hiện dự án theo chức năng nhiệm vụ được giao.

2. UBND tỉnh Khánh Hòa:

- Chịu trách nhiệm huy động nguồn vốn Ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác (khoảng 548 tỷ đồng) theo phân giao tại Quyết định số 1496/QĐ-BNN-KH ngày 19/4/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án hồ chứa nước Sông Chò 1 và kinh phí tăng thêm của hợp phần bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có);

- Chỉ đạo Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, đảm bảo đúng tiến độ thi công công trình; cập nhật các nội dung điều chỉnh quy mô, nhiệm vụ hồ chứa nước Sông Chò 1 khi phê duyệt quy hoạch phát triển thủy lợi tỉnh Khánh Hòa; chỉ đạo đơn vị quản lý, khai thác công trình nhận bàn giao, quản lý ngay sau khi công trình hoàn thành để phát huy hiệu quả công trình.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính; Chủ tịch UBND tỉnh Khánh Hòa, Giám đốc Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng thủy lợi 7, Giám đốc Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Khánh Hòa và Thủ trưởng các đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC, TN&MT;
- UBND tỉnh Khánh Hòa;
- Kho bạc TW;
- Sở NN và PTNT Khánh Hòa;
- Kho bạc NN Khánh Hòa;
- Lưu: VT, XD (20).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG

Hoàng Văn Thắng

Phụ lục I:

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1, tỉnh Khánh Hòa

(Kèm theo Quyết định số 1473/QĐ-BNN-XD ngày 30/10/2017 của Bộ NN&PTNT)

TT	Hạng mục	Đơn vị	Thông số
I	Hồ chứa		
1	Diện tích lưu vực	km ²	201,4
2	Cao trình MNDBT	m	167,70
3	Cao trình MNLN tần suất P= 1%	m	168,37
4	Cao trình MNLN tần suất P= 0,2%	m	169,63
5	Cao trình MNC	m	137,20
6	Cao trình bùn cát (Z_{bc})	m	133,05
7	Dung tích toàn bộ (W_{tb})	10 ⁶ m ³	108,406
8	Dung tích hữu ích (W_{hi})	10 ⁶ m ³	101,367
9	Dung tích chết (W_c)	10 ⁶ m ³	7,039
10	Diện tích mặt hồ (MNDBT)	ha	473,4
11	Diện tích mặt hồ (MNLN P= 1%)	ha	483,35
II	Đập chính		
1	Hình thức, kết cấu đập		Đập bê tông trọng lực bằng bê tông và BTCT
2	Cao trình đỉnh đập	m	170,70
3	Chiều dài đập (bao gồm cả đập tràn và không tràn)	m	203
4	Chiều cao đập lớn nhất	m	59,70
5	Chiều rộng đỉnh đập	m	6.0
6	Hệ số mái		
	- Hệ số mái thượng lưu		0; 0.2
	- Hệ số mái hạ lưu		0.75
III	Tràn xả lũ		
1	Loại tràn, hình thức chảy		Ngưỡng tràn dạng WES, xả mặt, tiêu năng mũi phun.
2	Cao trình ngưỡng tràn	m	159,7
3	Số khoang tràn		3
4	Kích thước một khoang	m	10x8
5	Chiều rộng tràn (kể cả trụ pin và trụ biên)	m	41
6	Lưu lượng xả		
-	Ứng với lũ thiết kế tần suất P= 1%	m ³ /s	1488

TT	Hạng mục	Đơn vị	Thông số
-	Ứng với lũ kiểm tra tần suất $P=0,2\%$	m^3/s	1833
7	Kết cấu		Bê tông và BTCT
III	Cống xả nước xuống hạ lưu		
1	Lưu lượng thiết kế	m^3/s	2
2	Cao trình ngưỡng cống	m	134,00
3	Số khoang cống		1
4	Kết cấu		Ống thép $D=1,0m$, bọc BTCT
IV	Đập phụ (đập đất)		
1	Kết cấu		Đập đất đồng chất
2	Cao trình đỉnh đập	m	170,70
3	Hệ số mái thượng, hạ lưu		TL:3; HL: 2.5
4	Chiều cao đập lớn nhất	m	10,30
5	Chiều dài đập	m	58,10
6	Chiều rộng đỉnh đập	m	6
V	Tuy nèn số 1		
1	Hình thức		Chảy có áp
2	Tổng chiều dài	m	1870
3	Đường kính thân tuy nèn	m	1,9
4	Cao trình đáy cửa vào	m	133,60
5	Cao trình đáy cửa ra	m	125,66
6	Kết cấu thân tuy nèn		BTCT
VI	Tuy nèn số 2		
1	Hình thức		Chảy có áp
2	Tổng chiều dài	m	3853
3	Đường kính thân tuy nèn	m	1,9
4	Cao trình đáy cửa vào	m	133,60
5	Cao trình đáy cửa ra	m	117,70
6	Kết cấu thân tuy nèn		BTCT

Phụ lục II:
TỔNG MỤC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
Dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1, tỉnh Khánh Hòa
(Kèm theo Quyết định số 4133/QĐ-BNN-XD ngày 30/10/2017 của Bộ Nông nghiệp & PTNT)

TT	Hạng mục	Tổng cộng kinh phí (đồng)	Vốn NSNN giai đoạn 2006 - 2012 đã thanh toán (đồng)	Vốn TPCP giai đoạn 2017 - 2020 (đồng)
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)
I	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	86.000.000.000		86.000.000.000
II	Chi phí xây dựng	614.577.409.000		614.577.409.000
1	Đầu mối	337.380.999.094		337.380.999.094
1.1	Đập bê tông trọng lực	272.520.611.371		272.520.611.371
1.2	Đập phụ	2.186.208.687		2.186.208.687
1.3	Khoan phụt	24.985.932.212		24.985.932.212
1.4	Khối lượng phục vụ thi công	37.688.246.824		37.688.246.824
2	Đường hầm	115.264.774.060		115.264.774.060
2.1	Tuy nel số 1	61.151.044.619		61.151.044.619
2.2	Tuy nel số 2	54.113.729.441		54.113.729.441
3	Đường thi công + QLVH	101.885.390.994		101.885.390.994
4	Nhà quản lý	2.500.000.000		2.500.000.000
5	Điện thi công vận hành	12.299.904.889		12.299.904.889
6	Hệ thống điều khiển và giám sát tự động	2.813.931.426		2.813.931.426
7	Quan trắc	1.300.000.000		1.300.000.000
8	Gia công chế tạo thiết bị cơ khí	41.132.408.470		41.132.408.470
III	Chi phí thiết bị	20.410.976.000		20.410.976.000
1	Thiết bị cơ khí	15.412.406.240		15.412.406.240
2	Thiết bị điện	1.298.569.580		1.298.569.580
3	Thiết bị quan trắc	3.700.000.000		3.700.000.000
IV	Chi phí quản lý dự án	8.493.467.000	169.000.000	8.324.467.000
1	Giai đoạn chuẩn bị đầu tư	273.700.000	169.000.000	104.700.000
2	Giai đoạn thực hiện đầu tư	8.219.767.000		8.219.767.000
V	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	79.332.158.306	5.837.810.000	73.494.348.306
1	Chi phí giai đoạn chuẩn bị đầu tư			

TT	Hạng mục	Tổng cộng kinh phí (đồng)	Vốn NSNN giai đoạn 2006 - 2012 đã thanh toán (đồng)	Vốn TPCP giai đoạn 2017 - 2020 (đồng)
1.1	Chi phí lập giá gói thầu (năm 2006)	87.810.000	87.810.000	-
1.2	Chi phí KSTK, lập DAĐT	13.202.242.650	5.592.607.000	7.609.635.650
1.3	Chi phí lập báo cáo ĐTM	887.686.000	157.393.000	730.293.000
1.4	Chi phí lập nhiệm vụ lập hồ sơ cấp phép khai thác sử dụng nước mặt	11.000.000	-	11.000.000
1.5	Chi phí lập hồ sơ cấp phép khai thác sử dụng nước mặt	716.000.000	-	716.000.000
1.6	Giám sát khảo sát	137.475.867	-	137.475.867
1.7	Thẩm tra DAĐT (TKCS+TMĐT)	282.560.000	-	282.560.000
1.8	Lập HSMT, đánh giá	28.090.216	-	28.090.216
2	Giai đoạn thực hiện đầu tư	-		-
2.1	Lập nhiệm vụ và dự toán khảo sát TKKT-BVTC	490.000.000		490.000.000
2.2	Chi phí khảo sát xây dựng giai đoạn TKKT- BVTC	24.000.000.000		24.000.000.000
2.3	Chi phí lập TKKT-TDT và BVTC-DT	14.741.716.000		14.741.716.000
2.4	Chi phí thẩm tra thiết kế			-
-	Giai đoạn TKKT+BVTC	623.763.745		623.763.745
-	Giai đoạn BVTC	102.733.108		102.733.108
2.5	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng	-		-
-	Giai đoạn TKKT+BVTC	590.219.373		590.219.373
-	Giai đoạn BVTC	101.615.219		101.615.219
2.6	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng công trình	286.191.272		286.191.272
2.7	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu cung cấp thiết bị vật tư	59.758.494		59.758.494
2.8	Chi phí giám sát thi công xây dựng công trình	5.897.041.843		5.897.041.843
2.9	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	157.102.541		157.102.541

Tr	Hạng mục	Tổng cộng kinh phí (đồng)	Vốn NSNN giai đoạn 2006 - 2012 đã thanh toán (đồng)	Vốn TPCP giai đoạn 2017 - 2020 (đồng)
2.10	Chi phí tư vấn quan trắc và giám sát môi trường	1.000.000.000		1.000.000.000
2.11	Chi phí kiểm định chất lượng công trình	2.063.964.645		2.063.964.645
2.12	Lập quy trình vận hành điều tiết	500.000.000		500.000.000
2.13	Chi phí giám sát công tác khảo sát	815.803.438		815.803.438
2.14	Chi phí giám sát, đánh giá đầu tư	1.698.693.400		1.698.693.400
2.15	Chi phí quy đổi vốn đầu tư xây dựng	438.404.929		438.404.929
2.16	Chi phí mô tả địa chất hồ móng	1.000.000.000		1.000.000.000
2.17	Chi phí kiểm soát chi phí đầu tư XD	467.140.685		467.140.685
2.18	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn	60.413.880		60.413.880
2.19	Chi phí thí nghiệm mô hình thủy lực	2.000.000.000		2.000.000.000
2.20	Chi phí khảo sát xử lý môi	488.000.000		488.000.000
2.21	Chi phí xây dựng bản đồ ngập lụt hạ du	3.666.731.000		3.666.731.000
2.22	Lập mô hình thông tin công trình (BIM)	2.000.000.000		2.000.000.000
2.23	Chi phí tư vấn khác	730.000.000		730.000.000
VI	Chi phí khác	60.780.856.000		60.780.856.000
1	Giai đoạn chuẩn bị đầu tư	-		-
1.1	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	47.500.000		47.500.000
1.2	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	63.500.000		63.500.000
1.3	Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt	12.800.000		12.800.000

TT	Hạng mục	Tổng cộng kinh phí (đồng)	Vốn NSNN giai đoạn 2006 - 2012 đã thanh toán (đồng)	Vốn TPCP giai đoạn 2017 - 2020 (đồng)
1.4	Phí thẩm định HSMT, kết quả LCNT tư vấn	6.800.536		6.800.536
1.5	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	13.515.639		13.515.639
2	Giai đoạn thực hiện đầu tư			-
2.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	6.931.365.000		6.931.365.000
2.2	Chi phí bảo hiểm công trình	5.840.082.219		5.840.082.219
2.3	Lệ phí thẩm định	-		-
+	Phí thẩm định thiết kế	213.330.423		213.330.423
+	Phí thẩm định dự toán	201.154.658		201.154.658
2.4	Chi phí hạng mục chung	31.208.906.182		31.208.906.182
2.5	Chi phí kiểm toán	2.130.023.428		2.130.023.428
2.6	Chi phí thẩm tra, quyết toán công trình	554.413.763		554.413.763
2.7	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	387.859.956		387.859.956
2.8	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	387.859.956		387.859.956
2.9	Chi phí cho Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị của nhà thầu	155.143.982		155.143.982
2.10	Chi phí dọn dẹp vệ sinh lòng hồ	4.826.600.000		4.826.600.000
2.11	Chi phí lập đơn giá định mức	500.000.000		500.000.000
2.12	Chi phí thí nghiệm cấp phối bê tông	700.000.000		700.000.000
2.13	Chi phí đào tạo cán bộ, công nhân quản lý vận	300.000.000		300.000.000
2.14	Chi phí trang thiết bị quản lý khai thác	1.500.000.000		1.500.000.000
2.15	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công và hoàn thành công trình	300.000.000		300.000.000
2.16	Thuế tài nguyên	2.000.000.000		2.000.000.000

TT	Hạng mục	Tổng cộng kinh phí (đồng)	Vốn NSNN giai đoạn 2006 - 2012 đã thanh toán (đồng)	Vốn TPCP giai đoạn 2017 - 2020 (đồng)
2.17	Chi phí phản biện, hội đồng thẩm định	500.000.000		500.000.000
2.18	Các chi phí khác chưa lường hết	2.000.000.000		2.000.000.000
VII	Chi phí dự phòng	86.411.944.000		86.411.944.000
	TỔNG CỘNG	956.006.810.306	6.006.810.000	950.000.000.306
	Làm tròn	956.006.810.000	6.006.810.000	950.000.000.000

mpu.

